

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THUỞNG KẾ HOẠCH NĂM 2015
 của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc,
 Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh	
			Kế hoạch	Thực hiện		KH2015/ KH2014 (%)	KH2015/ TH2014 (%)
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH:						
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	37,615.00	39,315.00	44,143.00	117.35	112.28
2	Tổng sản phẩm (kể cả sản phẩm quy đổi)						
2.1	Quét thu gom rác	1000m ²	272,722.00	254,249.14	221,837.95	81.34	87.25
2.2	Quét thu gom rác 4 chợ (NVT, BC, VC, BP) và cơ quan	1000m ²	5,058.33	7,715.12	7,715.12	152.52	100.00
2.3	Thu gom vận chuyển rác	T.Km	1,347,452.25	1,420,187.00	1,399,903.00	103.89	98.57
2.4	Thu gom thùng rác công cộng 50lít	Lượt	186,558.00	168,951.00	163,520.00	87.65	96.79
2.5	Lau chùi thùng rác công cộng 50lít	Lượt	12,257.00	11,153.00	10,752.00	87.72	96.40
2.6	Nạo vét cống	Mđ	60,387.00	60,387.00	60,387.00	100.00	100.00
2.7	Nạo vét hầm ga	Ha	4,303.00	4,303.00	4,303.00	100.00	100.00
2.8	Thu gom vận chuyển xà bần rác thải	Tấn	2,076.12	1,645.00	1,480.00	71.29	89.97
2.9	Thu phí vệ sinh và phí BVMT	Tr.đồng	7,800.00	8,166.00	8,000.00	102.56	97.97
2.10	Thu phí rác y tế	Tr.đồng	320.00	458.00	350.00	109.38	76.42
2.11	Thu phí đậu xe ô tô và giữ xe 2 bánh	Tr.đồng	260.00	310.00	250.00	96.15	80.65
2.12	Duy tu, bảo quản, chăm sóc công viên - mảng xanh	1000 m ²	6,670.00	6,240.00	6,236.70	93.50	99.95
2.13	Sửa chữa, quét vôi các công viên trên địa bàn Quận	Tr.đồng	100.00	90.00	100.00	100.00	111.11
2.14	Lắp đặt biển báo, sơn kẻ vạch giao thông ...	Tr.đồng	300.00	95.00	100.00	33.33	105.26
2.15	Thay công súp, thay đan, sửa chữa hầm ga và dặm và đường - via hè	Tr.đồng	1,260	1,153	1,368.00	108.57	118.65
2.16	Quản lý nhà thuộc SHNN - cho thuê MB	Tr.đồng	8,902.00	8,716.00	6,800.00	76.39	78.02
2.17	Dịch vụ tư vấn xây dựng và DVNĐ	Tr.đồng	2,700.00	1,647.00	1,000.00	37.04	60.72
2.18	Xây dựng cơ bản	Tr.đồng	65,000.00	20,861.00	20,000.00	30.77	95.87
2.19	Dịch vụ vệ sinh môi trường khác	Tr.đồng	1,925.00	954.00	2,970.00	154.29	311.32
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	145,250.00	93,853.00	89,218.00	61.42	95.06
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	79,887.50	41,761.99	40,148.10	50.26	96.14
5	Lợi nhuận	Tr.đồng	6,290.00	6,408.00	4,905.00	77.98	76.54
6	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	19,315.00	22,922.00	15,972.00	82.69	69.68
7	Năng suất lao động bình quân (tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương)	Tr.đ/năm	110.22	121.99	101.59	92.17	83.28
II	Tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách						
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	7	7	7	100.00	100.00
2	Hạng công ty được xếp		1	1	1		
3	Hệ số mức lương bình quân		6.45	6.43	6.40	99.29	99.63
4	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đồng/tháng	23.71	23.71	23.71	100.02	100.02
5	Hệ số tăng thêm so với mức lương cơ bản (nếu có)						
6	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	1,972.08	1,829.00	1,972.08	100.00	107.82
7	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	23.48	21.77	23.48	100.00	107.82
II	Thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách						

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	So sánh	
			Kế hoạch	Thực hiện		KH2015/ KH2014 (%)	KH2015/ TH2014 (%)
1	Số viên chức quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Người					
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	Người					
3	Quỹ thù lao	Người					
4	Mức thù lao bình quân						
IV	Tiền thưởng, thu nhập						
1	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng	164.34	152.42	246.51	150.00	161.73
2	Quỹ thưởng an toàn, quỹ thưởng khác (nếu có)	1.000đ/th					
3	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách	Tr.đồng	25.43	23.59	26.41	103.85	111.97
4	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách	Tr.đồng					

LẬP BẢNG

Quận 3, ngày tháng 3 năm 2015

GIÁM ĐỐC